ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ KHA SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1411/QĐ-UBND	*Kha Sơn, ngày 11 tháng 12 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai dự toán ngân sách nhà nước xã Kha Sơn năm 2026 trình Hội đồng nhân dân xã Kha Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KHA SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế tại Tờ trình số 413/TTr-PKT ngày 11/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước xã Kha Sơn năm 2026 trình Hội đồng nhân dân xã Kha Sơn theo các phụ lục kèm theo Quyết định này.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Chánh Văn phòng HĐND & UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế xã; Thủ trưởng các cơ quan đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Thường trực Đảng uỷ (b/c);
- Thường trực HĐND xã (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND xã;
- Như Điều 3;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ KHA SƠN T. THÁI NGUYÊN

Nguyễn Đắc Vinh

Tỉnh Thái Nguyên
Xã Kha Sơn

Biểu số 103/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	**291.495**	**TỔNG SỐ CHI**	**291.495**
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	**10.699**	**I. Chi đầu tư phát triển**	**44.800**
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	**54.399**	**II. Chi thường xuyên**	**241.910**
III. Thu bổ sung	**226.397**	**III. Dự phòng**	**4.785**
- Bổ sung cân đối	127.684		
- Bổ sung có mục tiêu	98.713		
IV. Thu chuyển nguồn			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

Tỉnh Thái Nguyên
Xã Kha Sơn

Biểu số 104/CK TC-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025		DỰ TOÁN NĂM 2026		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	**163.021**	**392.247**	**176.097**	**291.495**	108%	74%
I	**Các khoản thu 100%**	**16.079**	**-**	**12.480**	**10.699**	78%	
	Phí, lệ phí	793		950	494	120%	
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác			600	600		
	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	140		160			
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	8.220		7.600	7.600		
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	127		170	170		
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thu khác	6.799		3.000	1.835	44%	
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**146.942**	**-**	**163.617**	**54.399**	111%	
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	7.000		10.500	10.500		
	- Thu tiền thuê đất	10.978		117	99		
	- Thuế TNCN	1.200		3.000	3.000	250%	
	- Thu tiền sử dụng đất	127.764		150.000	40.800	117%	
III	**Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)**		-				
IV	**Thu chuyển nguồn**						
V	**Thu kết dư ngân sách năm trước**						
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**		392.247		**226.397**		**58%**
	- Thu bổ sung cân đối		42.818		127.684		298%
	- Thu bổ sung có mục tiêu		349.429		98.713		28%

Tỉnh Thái Nguyên
Xã Kha Sơn

Biểu số 105/CK TC-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025			DỰ TOÁN NĂM 2026			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	**355.272**	**129.091**	**226.181**	**291.495**	**44.800**	**246.695**	**82%**		**109%**
	Trong đó	-			-					
1	Chi giáo dục	121.410		121.410	126.951		126.951			105%
2	Chi ứng dụng, Sự nghiệp khoa học công nghệ, ĐMST, CĐS	-			923		923			
3	Chi y tế	1.919		1.919	779		779	41%		41%
4	Chi văn hóa, thông tin	328		328	486		486	148%		148%
5	Chi phát thanh, truyền thanh	-			100		100			
6	Chi thể dục thể thao	241		241	250		250	104%		104%
7	Chi bảo vệ môi trường	411		411	2.902		2.902			707%
8	Chi các hoạt động kinh tế	133.941	129.091	4.850	45.800	44.800	1.000		35%	21%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	81.745		81.745	42.155		42.155	52%		52%
10	Chi cho công tác xã hội	14.756		14.756	53.325		53.325	361%		361%
11	Chi khác	104		104	13.039		13.039			12502%
12	Dự phòng ngân sách	418		418	4.785		4.785	1146%		1146%

Tỉnh Thái Nguyên
Xã Kha Sơn

Biểu số 106/CK TC-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN[(1)] NĂM 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12 …	Giá trị đã thanh toán đến 31/12/2025	Dự toán năm 2026			
						Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân					Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
TỔNG SỐ		**367.549**		**97.571**	**97.571**	**42.580**	**-**	**42.580**	
1. Công trình chuyển tiếp		**229.349**		**97.571**	**97.571**	**2.000**	**0**	**2.000**	
Cải tạo, mở rộng tuyến đường ĐT261D đoạn từ cầu Lương Tạ xã Lương Phú đến đường ĐT261C xã Thanh Ninh	2025-2026	14.545		13.800	13.800	50		50	
Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ xóm Đồng Hương xã Lương Phú đi xã Thanh Ninh	2025-2026	5.000		4.813	4.813	50		50	
Lát vỉa hè Quốc lộ 37 đoạn từ đường vành đai 5 đi Cầu Ca	2025-2026	10.000		6.000	6.000	300		300	
Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng Trường Tiểu học Tân Đức	2025-2026	12.000		11.154	11.154	50		50	
Sửa chữa cải tạo tuyến đường liên xã từ cống Bãi Đạo đi Đền Đót	2025-2026	8.500		5.500	5.500	200		200	
Khu dân cư và tái định cư xóm Diễn xã Tân Đức huyện Phú Bình (theo quy hoạch sử dụng đất Khu dân cư xóm Diễn xã Tân Đức, huyện Phú Bình)	2025-2026	168.000		52.087	52.087	300		300	
Nhà làm việc và bộ phận một cửa Tân Đức	2025-2026	8.854		2.186	2.186	1.000		1.000	
Cải tạo, sửa chữa công trình giao thông trên địa bàn xã Kha Sơn - Hạng mục: Đường vào chùa Ca, Tuyến đường ĐH.49B đoạn từ ĐT.261C đi xóm Nam Hương	2025-2026	2.450		2.031	2.031	50		50	
2. Công trình khởi công mới		**138.200**			**-**	**40.580**	**-**	**40.580**	
Dự án công trình dân dụng (Trụ sở, Giáo dục)		**41.500**				**12.450**		**12.450**	

Nhà 3 tầng 15 phòng trường tiểu học Dương Thành	2026	13.500				4.050		4.050	
Nhà 3 tầng 15 phòng trường THCS Tân Đức	2026	13.500				4.050		4.050	
Nhà 3 tầng 15 phòng trường THCS Thanh Ninh	2026	13.500				4.050		4.050	
Nhà đa năng trường THCS Kha Sơn	2026	1.000				300		300	
Công trình Giao thông		**40.000**				11.500		11.500	
Sửa chữa, cải tạo đường giao thông Xóm Sy Bình Lâm	2026	7.000				2.000		2.000	
Sửa chữa, cải tạo tuyến đường từ cổng chào xóm soi đi điểm di tích lịch sử Rừng Rác	2026	2.000				600		600	
Sửa chữa, cải tạo tuyến đường tỉnh ĐT.261D đoạn từ Km6+600 đến Km8+530 (Đoạn từ Trụ sở Công an xã Kha Sơn đi xóm Phẩm)	2026	19.000				5.500		5.500	
Sửa chữa, cải tạo tuyến đường giao thông xóm Chiềng xã Kha Sơn	2026	3.000				900		900	
Sửa chữa, cải tạo tuyến đường xóm Ngoài - xóm Viên - xóm Quẫn	2026	9.000				2.500		2.500	
Công trình hạ tầng kỹ thuật		**47.000**				13.720		13.720	
Lắp đặt hệ thống đèn led trang trí trên địa bàn xã	2026	1.000				620		620	
Hệ thống chiếu sáng các tuyến đường ĐT261D từ Khu dân cư số 2 Lương Phú đi Thanh Ninh, Đường ĐH.46 đoạn từ ĐT.261E đi Chợ Đồn, tuyến đường trục xóm Đồng Hương	2026	6.000				1.500		1.500	
Xây dựng, mở rộng sân vận động Thanh Ninh	2026	28.000				8.000		8.000	
Xây dựng nghĩa trang liệt sỹ Thanh Ninh	2026	12.000				3.600		3.600	
Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		**9.700**				2.910		2.910	
Xây dựng kênh tưới cánh đồng Hoàng xóm Ngô Trù	2026	5.000				1.500		1.500	

Xây dựng kênh tưới từ Ao Lác đến đồng Non Và xóm Xuốm	2026	2.200				660		660	
Xây dựng Kênh tưới xóm An Phú	2026	2.500				750		750	

Ghi chú: (1) Theo phân cấp của tỉnh

Tỉnh Thái Nguyên
Xã Kha Sơn

Biểu số 107/CK TC-NSNN

KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM …….. (năm hiện hành)			KẾ HOẠCH NĂM…		
	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)
TỔNG SỐ						
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách						
-						
-						
-						
- …						
2. Các hoạt động sự nghiệp						
+ Chợ						
+ Bến bãi						
+						
+ …						
…						

Ghi chú: Chênh lệch (+) thu lớn hơn chi
Chênh lệch (-) thu nhỏ hơn chi

THUYẾT MINH
SỐ LIỆU DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC XÃ KHA SƠN NĂM 2026 TRÌNH HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

(Kèm theo Quyết định số 1411 /QĐ-UBND, ngày 21 tháng 12 năm 2025)

I. Căn cứ và nguyên tắc xây dựng dự toán.

1. Căn cứ xây dựng dự toán.

- Luật ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn.

- Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

- Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2026-2028.

- Căn cứ Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Ban hành quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 – 2030;

- Căn cứ Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Ban hành quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2026;

- Thực hiện Chỉ thị số 23/CT-UBND ngày 23/6/2025 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026.

- Căn cứ Công văn số 1791/STC-TH&QLNS ngày 15/8/2025 của Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 3 năm 2026-2028.

2. Nguyên tắc xây dựng dự toán.

- Về thu ngân sách: Dự toán thu ngân sách Nhà nước (NSNN) năm 2026 được xây dựng theo đúng chính sách, chế độ hiện hành, đảm bảo thu đúng, thu đủ và kịp thời các nguồn thu NSNN, đánh giá sát khả năng thực hiện thu NSNN năm 2025 cũng như dự toán năm 2026 trên địa bàn xã Kha Sơn. Tính toán cụ thể các yêu tố tăng, giảm và dịch chuyển nguồn thu do thay đổi chính sách pháp luật.

- Về chi ngân sách: Xây dựng dự toán chi NSNN năm 2026 đảm các quy định của pháp luật; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển, chi thường xuyên NSNN được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tiếp tục các giải pháp để tạo nguồn cải cách chính sách tiền lương. Quán triệt nguyên tắc công khai, minh bạch và yêu cầu thực hành tiết kiệm chống lãng phí theo Chỉ thị số 23/CT-UBND ngày 23/6/2025 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ngay từ khâu xác định nhiệm vụ chi, đảm bảo việc thực hiện các nhiệm vụ thống nhất từ khâu lập dự toán đến triển khai phân bổ, quản lý, sử dụng NSNN; xây dựng dự toán sát khả năng thực hiện, chủ động rà soát các chính sách, nhiệm vụ, sắp xếp thứ tự ưu tiên các khoản chi thực hiện theo mức độ cấp thiết, quan trọng và khả năng thực hiện năm 2026; chủ động rà soát, sắp xếp, điều chỉnh các nhiệm vụ chi thường xuyên NSNN theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước đảm bảo hoàn thành các nhiệm vụ chuyên môn được giao, triệt để tiết kiệm, hiệu quả, đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách. Chỉ trình cấp có thẩm

quyền nhiệm vụ mới khi cân đối được nguồn thực hiện.

III. Dự toán ngân sách Nhà nước năm 2026.

Trên cơ sở số liệu thảo luận ngân sách năm 2026 với các Sở, ngành của tỉnh và kết quả thực hiện dự toán năm 2025, UBND xã Kha Sơn xây dựng dự toán ngân sách năm 2026 như sau:

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 176.097 triệu đồng ***(Một trăm bẩy mươi sáu tỷ không trăm chín mươi bẩy triệu đồng),*** trong đó:

- Thu từ thuế, phí, lệ phí và thu khác: 26.097 triệu đồng

- Thu tiền sử dụng đất: 150.000 triệu đồng.

2. Tổng thu cân đối ngân sách xã: 291.495 triệu đồng ***(Hai trăm chín mươi mốt tỷ bốn trăm chín mươi lăm triệu đồng)****, trong đó:*

- Thu cân đối xã hưởng theo phân cấp: 65.098 triệu đồng.

- Bổ sung từ ngân sách cấp trên: 226.397 triệu đồng.

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 291.495 triệu đồng ***(Hai trăm chín mươi mốt tỷ bốn trăm chín mươi lăm triệu đồng),*** *trong đó:*

- Chi đầu tư phát triển: 40.720 triệu đồng. Trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển từ nguồn XDCB tập trung: 2.000 triệu đồng.

+ Chi đầu tư phát triển từ nguồn tiền sử dụng đất: 34.680 triệu đồng.

+ Chi đầu tư phát triển từ nguồn sự nghiệp kinh tế: 2.000 triệu đồng.

+ Tiết kiệm 5% theo quy định tại Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội: 2.040 triệu đồng.

- Chi từ nguồn 10% trích tiền sử dụng đất cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ: 4.080 triệu đồng.

- Chi thường xuyên: 241.910 triệu đồng.

- Dự phòng ngân sách: 4.785 triệu đồng.

IV. Thuyết minh phân bổ dự toán năm 2026.

1. Chi sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo:

a. Về biên chế: Dự toán giao chi lương, chi hoạt động cho 510 biên chế sự nghiệp giáo dục năm 2026; khi có quyết định giao biên chế, định mức khoán, hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP chính thức năm 2026, UBND xã sẽ thực hiện điều chỉnh dự toán theo số biên chế thực giao.

b. Về kinh phí:

Tổng dự toán kinh phí chi sự nghiệp giáo dục phân bổ cho các đơn vị trường học năm 2026: **120.033,9 triệu đồng**. (Đã trừ tiết kiệm chi)

*. Quỹ tiền lương: Tính giao đủ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp (Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế 21,5%) theo lương 2.340.000 đồng cho các đơn vị trên cơ sở số biên chế được giao. Đã tính giao kinh phí nâng lương trước thời hạn. Viên chức có mặt tại thời điểm 31/12/2025 là cơ sở xác định quỹ tiền lương năm 2026, khi có điều động viên chức, thực hiện điều chỉnh dự toán theo quy định. Tổng quỹ lương năm 2025: **89.418,74 triệu đồng** (đã trừ 40% nguồn cải cách tiền lương 2.633,5 triệu đồng).

+ Quỹ tiền lương năm 2026 thực hiện giảm trực tiếp tại nguồn giao đầu năm tương ứng bằng số 40% nguồn giao thu học phí năm 2026 đối với các trường Mầm non, Tiểu học, THCS. Các đơn vị chi lương năm 2026 từ nguồn ngân sách nhà nước giao năm 2026 và nguồn 40% thu học phí năm 2026. Số tiền đã giảm trừ: 2.633,5 triệu đồng.

*. Quỹ tiền thưởng năm 2026: Trên cơ sở quỹ tiền lương của số biên chế có mặt, UBND huyện tính giao đủ quỹ tiền thưởng cho các đơn vị theo quy định tại Khoản 4, Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP, số tiền: **5.095,5 triệu đồng**.

Theo quy định tại Khoản 2, Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP: "*Chế độ tiền thưởng được dùng để thưởng đột xuất theo thành tích công tác và thưởng định kỳ hằng năm theo kết quả đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành công việc của từng người hưởng lương trong cơ quan, đơn vị. Người đứng đầu đơn vị lực lượng vũ trang theo quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý hoặc được phân cấp thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức và người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm xây dựng Quy chế cụ thể để thực hiện chế độ tiền thưởng áp dụng đối với các đối tượng trong danh sách trả lương của cơ quan, đơn vị; gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để quản lý, kiểm tra và thực hiện công khai trong cơ quan, đơn vị*"

*. Đối với chi hoạt động thường xuyên (Chi khác): Tỷ lệ chi hoạt động thường xuyên tính theo định mức tại Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, ngày 14/11/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên, cơ cấu (%) chi lương và chi khác như sau: Đối với các trường có từ 30 biên chế trở lên tỷ lệ 81/19; Đối với các trường dưới 30 biên chế tỷ lệ: 80/20 tính trên quỹ tiền lương, phụ cấp (phụ cấp chức vụ, phụ cấp vượt khung) và các khoản đóng góp theo mức lương tối thiểu 1.490.000 đồng. Dự toán chi hoạt động, sau khi trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên và 60% chi hoạt động từ nguồn thu học phí năm 2026 được phân bổ chi tiết cho các trường theo từng đơn vị. Tổng số tiền NSNN cấp năm 2026: **5.426,78 triệu đồng**. *Trong đó:*

Tổng dự toán chi hoạt động năm 2026: 4.801,78 triệu đồng (đã trừ 10% tiết kiệm chi năm 2026: 972,47 triệu đồng và trừ nguồn 60% học phí đơn vị tự đảm bảo: 3.950,32 triệu đồng).

Hỗ trợ bổ sung chi hoạt động năm 2026:

- Mỗi điểm trường lẻ được giao bổ sung thêm 50 triệu đồng/năm (Theo điểm b, Khoản 6, Điều 4, Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND). Tổng số tiền: **100 triệu đồng** (02 điểm trường lẻ của Trường Mầm non Kha Sơn và Trường Mầm non Thanh Ninh).

- Hỗ trợ hoạt động thuê khoán **375 triệu đồng**: Tính giao bổ sung kinh phí chi hoạt động theo đầu định mức khoán được giao của từng trường 3 triệu đồng/ định mức khoán (bao gồm cả hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP).

- Hỗ trợ công tác cài đặt, bảo trì các loại phần mềm trong năm: 10 triệu đồng/đơn vị trường. Tổng số tiền: **150 triệu đồng**.

*. Kinh phí cấp hỗ trợ tiền đóng học phí học kỳ II năm học 2025-2026 theo Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND ngày 28/10/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên, tổng số tiền: **3.627,5 triệu đồng**.

*. Nguồn kinh phí thuê hợp đồng lao động giáo viên, nhân viên theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP: Giao theo số lượng định mức hợp đồng lao động được giao I năm học 2025-2026 của các trường Mầm non, Tiểu học, THCS. Tổng số tiền: **9.197,4 triệu đồng.**

*. Nguồn kinh phí chi thưởng cho hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP: Tổng số tiền 630

triệu đồng.

*. Kinh phí chi thuê khoán giáo viên, nhân viên nấu ăn và hỗ trợ giáo viên dạy tự chọn tiếng anh lớp 1, 2: Tính theo theo số lượng định mức khoán đã giao học kỳ I năm học 2025-2026, tổng số tiền: **3.901,7 triệu đồng**.

*. Nguồn kinh phí ăn trưa cho trẻ mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP, phụ cấp ưu đãi giáo viên dạy trẻ khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP, cấp bù học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP, chế độ học sinh dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP, học bổng cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC: Thực hiện phân bổ từ dự toán đầu năm, tổng số tiền: **1.853,4 triệu đồng**.

Trong năm căn cứ danh sách chi tiết học sinh, giáo viên hưởng chế độ, các đơn vị thực hiện quyết toán nguồn theo quy định.

*. Nguồn kinh phí chi khen thưởng thi đua năm học 2025-2026, tạm tính số tiền: **731,7 triệu đồng**.

*. Kinh phí hỗ trợ các trường trong công tác xây dựng chuẩn: Hỗ trợ kinh phí làm bảng biểu văn phòng, phòng truyền thống, sửa chữa nhỏ cơ sở vật chất, văn phòng phẩm phục vụ công tác kiểm định chất lượng: 50 triệu đồng/trường x 3 trường, số tiền: **150 triệu đồng**.

*. Nguồn kinh phí khi cán bộ, giáo viên nghỉ hưu, nghỉ thai sản: Đối với các trường hợp cán bộ, giáo viên, nhân viên đang làm việc tại các trường mầm non, Tiểu học, THCS trên địa bàn, khi có quyết định nghỉ hưu hưởng chế độ hưu trí của cấp có thẩm quyền và nghỉ ốm đau, thai sản theo chế độ, các đơn vị thực hiện tổng hợp kinh phí từ thời điểm nghỉ hưu, nghỉ thai sản gửi phòng Kinh tế xã để tổng hợp tham mưu điều chỉnh giảm theo quy định. Số biên chế thiếu sau nghỉ hưu được tính toán trên cơ sở hệ số lương tối thiểu của cấp học.

*. Về kinh phí chi các hoạt động chung trên phòng Văn hóa- xã hội, số tiền 400 triệu đồng:

+ Thực hiện chi cho các chuyên đề, hội nghị tổng kết, sơ kết, các hội thi, cuộc thi của giáo viên, học sinh, thi thể dục thể thao cấp huyện, cấp tỉnh, các hoạt động chuyên môn khác, kinh phí mua sắm công cụ dụng cụ lưu trữ hồ sơ ngành, kinh phí chi hoạt động thanh tra, kiểm tra của ngành, mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động chung, chi hoạt động khác.

+ Các hội nghị cấp xã: Phòng Văn hóa - xã hội chi kinh phí tổ chức Hội nghị, hội thảo các lớp tập huấn chuyên môn, các chế độ khác (nếu có) cho giáo viên đi dự hội nghị do đơn vị tự chi trả theo chế độ hiện hành và theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

+ Đối với các cuộc thi học sinh giỏi cấp xã, cấp tỉnh, thi thể dục thể thao và các cuộc thi khác cấp huyện của học sinh: Phòng chi kinh phí tổ chức, giải thưởng, kinh phí tham gia cấp tỉnh.

*** Trung tâm học tập cộng đồng:**

- *Chi chế độ:* Đảm bảo đủ chế độ phụ cấp đối với Giám đốc, Phó giám đốc theo lương 2.340.000đ (theo hệ số Giám đốc 0,2, phó giám đốc 0,15).

- *Kinh phí hoạt động:* Hỗ trợ kinh phí hoạt động 20.960 triệu đồng/năm.

2. Khối Đảng, đoàn thể, quản lý nhà nước thuộc xã:

*** Về thực hành tiết kiệm:** Thực hiện trừ tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm tạo nguồn cải cách tiền lương) để bổ sung nguồn chi an sinh

xã hội theo hướng dẫn của Chính phủ đối với kinh phí chi thường xuyên của các đơn vị, chi thường xuyên theo định mức được giao trong năm theo quy định.

*** Về chế độ tiền lương và các phụ cấp của cán bộ công chức, viên chức thuộc khối cơ quan đơn vị hành chính, sự nghiệp:** Trong khi chờ quy định về tiền lương và các chế độ khác đối với cán bộ công chức, viên chức sau sắp xếp sáp nhập, tiếp tục thực hiện tính theo mức áp dụng năm 2025. Khi có quy định mới sẽ thực hiện điều chỉnh, bổ sung theo quy định.

*** Về biên chế:** Tính theo số biên chế UBND xã giao đến thời điểm 01/12/2025.

*** Về kinh phí:**

- Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp: Căn cứ biên chế, hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP được cấp có thẩm quyền giao, tính đủ tiền lương, phụ cấp (chi lương 2.340.000đ theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP), trợ cấp, các khoản đóng góp theo lương (20,5% đối với cán bộ trong biên chế, 21,5% đối với cán bộ hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP).

- Chi thường xuyên theo định mức được giao: Tính cho cán bộ trong biên chế 40 triệu đồng/người/năm; viên chức thuộc đơn vị sự nghiệp 30trđ/người/năm. Thực hiện trừ tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm tạo nguồn cải cách tiền lương) để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội theo hướng dẫn của Chính phủ. Số chi thường xuyên theo định mức được giao còn lại là: Cán bộ trong biên chế 32,4 triệu đồng/người/năm; viên chức thuộc đơn vị sự nghiệp 24,3 trđ/người/năm.

- Tiêu chí bổ sung chi hoạt động: Bổ sung chi các hoạt động theo từng nhiệm vụ chi cụ thể thực tế của mỗi đơn vị và theo khả năng cân đối ngân sách xã.

- Trích quỹ thi đua khen thưởng: Khối hành chính sự nghiệp: 400 triệu đồng, khối Đảng: 330 triệu đồng.

1.1. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội:

- Chi trợ cấp hàng tháng: Trợ cấp, bảo hiểm y tế cho đối tượng bảo trợ xã hội, các đối tượng theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg và Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg hàng tháng: Giao bằng số tỉnh cấp.

- Phân bổ kinh phí cho cấp xã thực hiện chế độ thăm hỏi động viên các gia đình thuộc diện chính sách, người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ vào các ngày lễ tết gồm các đối tượng sau: Người có công đang hưởng trợ cấp hằng tháng; đại diện thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hằng tháng và người thờ cúng liệt sĩ (trong trường hợp không còn thân nhân): 700.000 đồng/gia đình/năm.

- Kinh phí chi cho các hoạt động đảm bảo xã hội (đã bao gồm các hoạt động thăm viếng, duy tu, sửa chữa các công trình tưởng niệm do xã quản lý): 120 trđ/năm.

- Kinh phí mừng thọ cho các cụ cao tuổi (70-75-80-85) và kinh phí mua khung thếp : 251,7 trđ.

- Kinh phí rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2026: 50 trđ.

- Kinh phí thực hiện chế độ thăm hỏi động viên các gia đình thuộc diện chính sách, người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ vào các ngày lễ tết (725 người x 700.000đ/người).

- Chi hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách: 66 triệu đồng.

1.2. An ninh, Quốc phòng.

- Quốc phòng: Đảm bảo đủ chế độ cho thôn đội trưởng, huấn luyện dân quân tự vệ theo Luật dân quân tự vệ; Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04/02/2025.

- An ninh: Đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ an ninh cơ sở, chi công tác tuần tra đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn, chi tham gia giải tỏa hành lang an toàn giao thông, phòng chống ma tuý, chuyển đổi số và các nhiệm vụ chi khác phát sinh năm 2026.

1.3. Dự phòng NS: Tính bằng dự toán tỉnh giao 4.785 trđ.

2. Chi quản lý hành chính.

2.1. Các khoản chi theo chế độ chính sách:

- Phụ cấp Ban chấp hành: Hệ số 0,3 x 2,34 x 12 tháng.

- Phụ cấp đại biểu HĐND: Tiền phụ cấp hệ số 0,3 x 2,34 x 12 tháng và được đóng BHYT 4,5% theo mức lương tối thiểu (cho số đại biểu chưa được tham gia BHYT).

- Phụ cấp cán bộ không chuyên trách trên xã: Tính theo theo Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên đối với cán bộ không chuyên trách.

+ Hệ số 1,3 đối với các chức danh (Chủ tịch chữ thập đỏ, người cao tuổi...) và cán bộ có bằng được cộng thêm hệ số là bằng đại học 0,46, Cao đẳng 0,36, trung cấp 0,26.

+ Hệ số 1,1 đối với chức danh (thú y), cán bộ có bằng được cộng thêm hệ số là bằng đại học 0,46, Cao đẳng 0,36, trung cấp 0,26.

+ Các khoản đóng góp theo quy định (BHXH, YT, KPCĐ 19%).

- Cán bộ không chuyên trách ở xóm: Tính theo theo Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên đối với các chức danh Bí thư chi bộ, Trưởng xóm và Trưởng ban công tác mật trận.

+ Đối với Bí thư chi bộ và Trưởng xóm:

Xóm Loại 1: Hệ số 1,4 x mức lương cơ sở.

Xóm Loại 2: Hệ số 1,2 x mức lương cơ sở.

Xóm Loại 3: Hệ số 1,0 x mức lương cơ sở.

+ Đối với Trưởng ban công tác mật trận xóm:

Xóm trên 350 hộ: Hệ số 1,3 x mức lương cơ sở.

Xóm Loại 1: Hệ số 0,9 x mức lương cơ sở.

Xóm Loại 2: Hệ số 0,7 x mức lương cơ sở.

Xóm Loại 3: Hệ số 0,6 x mức lương cơ sở.

+ Chi phụ cấp cho nhân viên y tế: Hệ số 0,3 x mức lương cơ bản, thị trấn 0,2 x mức lương cơ sở.

+ Hỗ trợ kinh phí chi trả tiền bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của xóm, tổ dân phố: Theo theo Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên đối với các chức danh người trực tiếp tham gia hoạt động của xóm, tổ dân phố:

- Phó trưởng xóm:

Xóm Loại 1: Hệ số 0,5 x mức lương cơ sở.

Xóm Loại 2: Hệ số 0,4 x mức lương cơ sở.

Xóm Loại 3: Hệ số 0,3 x mức lương cơ sở.

- Cộng tác viên dân số:

Xóm Loại 1: Hệ số 0,16 x mức lương cơ sở.

Xóm Loại 2: Hệ số 0,15 x mức lương cơ sở.

Xóm Loại 3: Hệ số 0,14 x mức lương cơ sở.

- Các chức danh Chi hội trưởng hội Phụ nữ, Chi hội trưởng hội Nông dân, Chi hội trưởng hội Cựu chiến binh, Bí thư Đoàn Thanh niên, Chi hội trưởng hội Người cao tuổi.

Xóm Loại 1: Hệ số 0,16 x lương cơ sở.

Xóm Loại 2: Hệ số 0,15 x lương cơ sở.

Xóm Loại 3: Hệ số 0,14 x lương cơ sở.

+ Hỗ trợ hàng tháng cộng tác viên thú ý xã: Tính bằng 0,5 x mức lương cơ sở theo Nghị quyết số 20/2021 ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về quy định chính sách hỗ trợ lực lượng nhân viên, cộng tác viên thú y cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2.2. Hoạt động các đoàn thể: Tính bằng mức tỉnh giao: Mặt trận Tổ quốc 65 trđ/năm, các đoàn thể còn lại (Đoàn Thanh niên cộng sản HCM, Hội cựu chiến binh, Hội liên hiệp phụ nữ, Hội nông dân) 55 trđ/đoàn thể/năm.

2.3. Hỗ trợ các hội đặc thù.

- Phụ cấp chủ tịch hội nạn nhân chất độc Da cam, hội cựu TNXP, hội Khuyến học, hội Đông y, hội Người mù được tính theo QĐ 24/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Nguyên hệ số là; 0,9 nhân lương cơ sở.

- Chi hoạt động của hội: Mỗi hội 05 trđ/hội/năm, gồm: Hội Người cao tuổi, hội chữ thập đỏ, hội nạn nhân chất độc Da cam, hội cựu TNXP, hội Khuyến học, hội Người mù, hội Đông y.

2.4. Hoạt động ban thanh tra nhân dân: Tính bằng mức tỉnh giao 25 trđ/năm.

2.5. Hoạt động giám sát cộng đồng: Tính bằng mức tỉnh giao 50trđ/năm.

2.6. Hoạt động khu dân cư.

- Kinh phí thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư được phân bổ mức 8 triệu đồng/khu dân cư/năm.

- Hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với Ủy ban Mặt trận tổ quốc cấp xã: 30 triệu đồng/năm.

2.7. Chi An ninh, Quốc phòng.

- Chi phụ cấp: Tính đủ phụ cấp cho các chức danh được hưởng theo Luật dân quân tự vệ, gồm: Phụ cấp hàng tháng, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù, phụ cấp trách nhiệm theo Nghị định 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ và theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng.

- Chi phụ cấp đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở trên địa bàn huyện theo Nghị Quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 27/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

2.8. Chi theo Nghị quyết 35/2022NQ-HĐND ngày 08/12/2022 quy định mức hỗ trợ người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục giáo dưỡng tại xã, thị trấn: 500 nghìn đồng/người/tháng.

Chi theo Nghị quyết 06/2023/NQ-HĐND tỉnh Thái Nguyên ngày 10/5/2023 quy định về người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý xã hội, quản lý, hỗ trợ đối tượng cai nghiện tại gia đình, cộng đồng, đối tượng quản lý sau cai nghiện ma túy và người cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên: 0,5x2,34 triệu đồng/người/tháng.

2.9. Hỗ trợ một số nội dung khác.

- Chi nâng cấp phần mềm kế toán, quản lý tài sản công, phần mềm khai thác số liệu chi: 12 triệu đồng/01 đơn vị dự toán.